

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG THÍT
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2022/HNGĐ – ST

Ngày: 31-5-2022

“V/v xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Tám

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Thanh

Ông Nguyễn Đình Cường

-Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hoàng Cúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít: không tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 196/2021/TLST- HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2021, về việc: “*Xin ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2022/QĐST – HNGĐ, ngày 18 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm 1971

Địa chỉ: Khóm X, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

*** Bị đơn:** Ông Trần Ngọc S, sinh năm: 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm X, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng D trình bày: Nguyên vào đầu năm 1999, bà và ông Trần Ngọc S kết hôn theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C1, huyện M vào ngày 24/12/1999 đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 88/1999.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại Khóm X, thị trấn C, huyện M. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, hòa thuận đến đầu năm 2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt được. Nguyên nhân là do ông S không lo làm ăn, không quan tâm đến vợ con, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, dẫn đến cuộc sống không hạnh phúc. Nay bà cảm thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà yêu cầu ly hôn với ông Trần Ngọc S.

Con chung: quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên là Trần

Nguyễn Diễm T, sinh ngày 10/01/2000; hiện đã trưởng thành và tự lo được cho bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quyền và nghĩa vụ về tài sản chung, nợ chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 05/01/2022 bị đơn ông Trần Ngọc S trình bày: về quan hệ hôn nhân, con chung như bà D trình bày là đúng. Nay cuộc sống vợ chồng có nhiều điều không như ý, có mâu thuẫn dẫn tới tình cảm không còn như ban đầu, bà D yêu cầu ly hôn với ông thì ông không đồng ý vì ông còn thương vợ con, muốn được xin cơ hội đoàn tụ để thay đổi tính tình, chăm lo cho vợ con hết cuộc đời còn lại. Ông xin Tòa án cho thời gian hai tháng để ông về năn nỉ vợ, chứng minh cho bà D thấy sự chân thành muốn thay đổi của ông để cùng nhau xây dựng cuộc sống hôn nhân hạnh phúc.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng D giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu khởi kiện. Bị đơn ông Trần Ngọc S vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Trần Ngọc S đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt ông S.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1999, bà D và ông S xây dựng hôn nhân với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C1, huyện M, tỉnh Vĩnh Long. Vì vậy quan hệ hôn nhân của bà D và ông S là hôn nhân hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống bà D cho rằng vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông S không lo làm ăn, không quan tâm đến vợ con, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, dẫn đến chung sống không còn hạnh phúc. Ông S cũng thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, nhưng ông cho rằng còn thương vợ con, muốn được xin cơ hội đoàn tụ để thay đổi tính tình, chăm lo cho vợ con, ông xin Tòa án cho thời gian hai tháng để ông về năn nỉ vợ, chứng minh cho bà D thấy sự chân thành muốn thay đổi của ông để cùng nhau xây dựng cuộc sống hôn nhân hạnh phúc. Tuy nhiên, ông không có biện pháp khắc phục cũng như thiện chí để vợ chồng đoàn tụ; vì từ khi Tòa án thụ lý giải quyết đến khi đưa vụ án ra xét xử ông S đến Tòa án tham dự hòa giải chỉ một lần (ngày 05/01/2022). Do đó chứng tỏ rằng tình trạng hôn nhân giữa bà D và ông S trở nên trầm trọng, không thể hàn gắn được, nên xét việc bà D yêu cầu ly hôn với ông S là có căn cứ phù hợp với Điều 51 và 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà D và ông S xác định có 01 con chung tên là Trần Nguyễn Diễm T, sinh ngày 10/01/2000; hiện đã trưởng thành và tự lo được cho bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Quyền và nghĩa vụ về tài sản chung, nợ chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

[5] Về án phí: Bà D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.
 Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng D.

1 /Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị Hồng D được ly hôn với ông Trần Ngọc S.

2/ Về con chung: Trần Nguyễn Diễm T, sinh ngày 10/01/2000; hiện đã trưởng thành và tự lo được cho bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3/ Quyền và nghĩa vụ về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hồng D phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ từ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M theo lai thu số No 0006854 ngày 13 tháng 12 năm 2021, bà D không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAT: 01;
- VKSND huyện M;
- THADS huyện M;
- UBND TT C;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
 THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Võ Thị Tám